TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2025/DS-ST
Ngày: 19-6-2025.
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đinh Thị Phúc.

2. Ông Lê Văn Hoàng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Bảng – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 320/2024/TLST – DS ngày 23 tháng 8 năm 2024 về vụ việc: "*Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2025/QĐXXST - DS ngày 14 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên toà số: 22/2025/QĐST - DS ngày 29 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà T, sinh năm 1953. Địa chỉ: Số 195, đường Lê Hồng Phong, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Vợ chồng ông D, sinh năm 1958. Bà T, sinh năm 1958. Địa chỉ: Số 11/6, khu C, thôn N, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà T, sinh năm 1960. Địa chỉ: Số 11/6, khu C, thôn N, xã L, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

(Bà T, bà T có mặt. Ông D, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn bà T trình bày:

Do có quan hệ là hàng xóm láng giềng từ năm 1985 nên bà cho vợ chồng bà T, ông D mượn tiền và mượn vàng 9999 cụ thể như sau: Ngày 22/5/1998 bà cho vợ chồng bà T, ông D mượn 1.500.000đồng. mục đích mượn để làm king tế trong gia đình, không thoả thuận ngày trả, có thoả thuận bằng miệng trả lãi hàng

tháng, không viết vào giấy mượn, do lâu quá bà không nhớ. Ngày 20/5/1999 bà cho bà T vợ ông D mượn 02 chỉ vàng loại 9999 hiệu K và số tiền là 600.000đồng, mục đích mượn để làm vườn, không thoả thuận ngày trả, có thoả thuận bằng miệng trả lãi nhưng không viết vào giấy mượn, lâu quá không bà nhớ. Ngày 27/8/2022 bà cho bà T mượn 02 chỉ vàng loại 9999 hiệu K, mục đích mượn để làm ăn, hẹn 01 tháng sau sẽ hoàn trả, có thoả thuận trả lãi bằng miệng là 20.000đồng/ 01 tháng nhưng bà T không thực hiện, việc thoả thuận lãi không viết vào giấy mượn, do lâu quá bà cũng không nhớ. Đây là khoản vay mượn vàng là bà T mượn riêng với bà, nên bà yêu cầu bà T phải trả lại cho bà là 04 chỉ vàng 9999 hiệu K. Nay bà rút lại việc yêu cầu bà T trả số tiền 600 (sáu trăm) ngàn tại giấy mượn ghi ngày 20/5/1999.

Bà yêu cầu bà T, ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà số tiền mượn ngày 22/5/1998 là 1.500.000đồng nợ gốc và lãi theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/5/1998 tạm tính đến ngày 22/11/2024 thành tiền là 3.975.000đồng.

Các giấy vay tiền và vàng là do bà T ký tên ghi họ tên của bà T với bà, bản chính bà lưu giữ. Nay, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà T phải trả cho bà 04 chỉ vàng 9999 hiệu K, đồng thời bà yêu cầu bà T và ông D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền gốc là 1.500.000đồng và lãi theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/5/1998 tạm tính đến ngày 22/11/2024 thành tiền là 3.975.000đồng. Tổng cộng là 5.475.000đồng. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

- *Theo bị đơn bà T trình bày*:

Bà là T, chồng bà là ông D thừa nhận ngày 22/5/1998 bà mượn bà T số tiền mặt là 1.500.000đồng, mục đích mượn để mua phân bón làm vườn, không thoả thuận ngày trả, có thoả thuận bằng miệng trả lãi hàng tháng, mỗi tháng là 20.000 - 30.000đồng nhưng không viết vào giấy mượn tiền. Số tiền này vợ chồng bà đã trả cho bà T nhưng vợ chồng không nhớ thời gian trả, hai bên cũng không viết giấy đã trả tiền và cũng không huỷ giấy mượn tiền với bà T do là tin tưởng hàng xóm với nhau, hiện tại vợ chồng bà không có tài liệu chứng cứ nào để nộp cho Tòa án.

Khoản mượn 02 chỉ vàng và tiền là 600.000 đồng ngày 27 tháng 8 (Dương) 02 chỉ vàng là chỉ riêng bà mượn của bà T 02 chỉ vàng thoả thuận hẹn 01 tháng trả lại có chữ ký và chữ viết của bà nên không yêu Tòa án cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của bà.

Sau đó một gian không nhớ rõ thời gian nào, bà T gọi bà đến nhà bà T yêu cầu bà viết lại giấy mượn vàng ngày 27 tháng 8 (Dương) thành giấy ngày 20/5/1999 (Âm) có nội dung T thiếu chị T 02 chỉ vàng trả lãi hàng tháng có giá trị là 600.000đồng. Bà đã nhận trực tiếp từ bà T 600.000đồng chứ không nhận vàng và không mượn thêm 02 chỉ vàng như giấy ghi ngày 20/5/1999 (Âm) bà T khởi kiện bà.

Như vậy, bà xác định chỉ nợ bà T 02 chỉ vàng có giá trị tương đương là 600.000đồng mục đích mượn để làm vườn, không thoả thuận ngày trả, có thỏa thuận bằng miệng trả lãi hàng tháng, không viết vào giấy mượn. Khoản nợ bà T 02 chỉ vàng này bà đã trả 01 chỉ vàng vào năm 2000 bằng tiền mặt cho bà T nhận nhưng hai bên không viết giấy tờ gì với nhau và 01 chỉ vàng bà cũng đã trả cho bà T vào ngày 20/6/2000 bằng hình thức cấn trừ vào 01 tủ gỗ 02 ngăn dùng để quần áo bằng 01 chỉ vàng này, hai bên cũng không viết giấy tờ gì về việc cấn trừ này, bà cũng không có tài liệu, giấy tờ gì để giao nộp cho Tòa án. Do hai bên quen biết nhau tin tưởng nhau nên bà không đề nghị bà T huỷ bỏ giấy mượn tiền và mượn vàng giữa hai bên.

Nay, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà phải trả lại cho bà T là 4 chỉ vàng 9999 hiệu K và yêu cầu bà và ông D chồng bà phải trả cho bà T số tiền là 1.500.000đồng gốc và lãi như trên thì bà và ông D chồng bà đều không đồng ý, vì bà và ông D đã trả cho bà T 02 chỉ vàng và số tiền là 1.500.000đồng cho bà T rồi, thời gian trả bà không nhớ, do quen biết, tin tưởng nhau nên bà và ông D không yêu cầu bà T huỷ giấy mượn vàng và mượn tiền, hiện tại bà và ông D không có tài liệu nào chứng cứ để nộp cho Tòa án, bà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Toàn bộ Giấy mượn tiền và vàng với bà T là do bà tự viết ra nên bà và ông D không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ viết và chữ ký của bà và ông D. Ngoài ra, bà không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

- *Theo bị đơn ông D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T:*

Không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T cũng như không cung cấp giao nộp tài liệu chứng cứ gì cho Tòa án

- *Tòa án đã tiến hành phiên họp và hoà giải nhưng không thành.*

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự giữ nguyên ý kiến của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn bà T thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình; Bị đơn ông D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T không đến Tòa án làm việc, hòa giải, xét xử là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc bà T trả cho nguyên đơn bà T 04 chỉ vàng loại 9999. Buộc vợ chồng bà T, ông D trả cho nguyên đơn bà T số tiền gốc 1.500.000 đồng. Không chấp nhận lãi suất nguyên đơn yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án về việc: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản" giữa nguyên đơn bà T với bị đơn vợ chồng bà T, ông D. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn ông D, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử cần áp dụng Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn ông D, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà T trả cho bà 04 chỉ vàng 9999 hiệu vàng K – Đ đồng thời nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn vợ chồng bà T, ông D trả cho bà số tiền 1.500.000đồng nợ gốc mượn ngày 22/5/1998 và lãi theo mức lãi suất là 10%/năm tính từ ngày 22/5/1998 đến ngày xét xử.

[3] Bà T thừa nhận bà và ông D có nợ bà T số tiền 1.500.000 đồng, vợ chồng bà đã trả số tiền này cho bà T rồi nhưng bà không nhớ thời gian trả nợ, khi trả bà không yêu cầu bà T huỷ giấy mượn tiền với bà T, nên vợ chồng bà không còn nghĩa vụ trả khoản nợ này nữa. Ông D đã được triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

Xét thấy: Theo giấy mượn tiền ngày 22/5/1998 bản chính do bà T cung cấp có chữ ký của ông D và bà T. Hàng tháng trả lãi 30.000đồng/tháng. Tuy nhiên, bà T cho rằng vợ chồng bà đã trả 1.500.000 đồng cho bà T nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Trong khi, bà T không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận lời khai của bà T. Đây là khoản vay chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T và ông D, bà T với ông D cùng vay và giấy mượn tiền cả hai cùng ký tên vào nên xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà T ông D trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, buộc bà T, ông D cùng có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc 1.500.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu lãi suất: Theo giấy mượn tiền ngày 22/5/1998 ông D và bà T, không có nội dung thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày tháng năm nào trong giấy mượn tiền, giấy mượn tiền có nội dung "*chúng tôi trả lãi theo tháng, gốc sẽ trả đủ khi chi T đòi*". Bà T yêu cầu tiền lãi mức 10%/năm từ ngày 22/5/1998 đến nay là có cơ sở chấp nhận. Bởi lẽ, bà T cho rằng đã trả lãi hàng tháng và trả hết gốc nhưng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Đồng thời, bà T không yeu cầu Toà án áp dụng thời hiệu theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, bà T yêu cầu vợ chồng ông D, bà T trả cho bà T số tiền lãi trên số nợ gốc 1.500.000 đồng

từ ngày 22/5/1998 đến nay với lãi suất 10%/năm là có cơ sở chấp nhận.

Lãi được tính như sau: 1.500.000 đồng gốc x 10%/1 năm x 27 năm = 4.050.000 đồng lãi.

Từ nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, buộc bị đơn vợ chồng ông D, bà T phải có trách nhiệm trả cho bà T số tiền nợ gốc 1.500.000 đồng và nợ lãi 4.050.000 đồng lãi là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với yêu cầu trả vàng: Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện các lần bà T mượn vàng của bà T cụ thể như sau:

Ngày 20/5/1999, có nội dung "*ngày 20.5.1999 T thiếu chị T 02 chỉ vàng*" không thể hiện loại vàng, bà T có ký vào giấy mượn với bà T số vàng là 02 chỉ vàng. Thời hạn trả nợ không ghi trong giấy nhận nợ.

Bị đơn bà T không thừa nhận *ngày 27 tháng 8 (Dương) bà mượn thêm bà T 02 chỉ vàng như giấy mượn ghi "ngày 27 tháng tám (Dương)" tổng cộng là 04 chỉ vàng như bà T yêu cầu khởi kiện bà.*

Bị đơn bà T thừa nhận *ngày 20.5.1999 (Âm) chỉ riêng bà mượn bà T 02 chỉ vàng nhưng đã trả cho bà T, do tin tưởng quen biết nhau nên hai bên không huỷ giấy mượn với bà T.* Sau khi viết giấy mượn vàng *ngày 20.5.1999* bà không nhớ rõ thời gian nào, bà T đã gọi bà đến nhà bà T yêu cầu bà viết lại giấy mượn vàng *ngày 20.5.1999 (Âm) thành* ngày 27 tháng 8 (Dương) thành giấy ngày 20/5/1999 (Âm) có nội dung T thiếu chị T 02 chỉ vàng trả lãi hàng tháng có giá trị là 600.000đồng. Bà đã nhận trực tiếp từ bà T 600.000đồng chứ không nhận vàng như trong nội dung giấy mượn vàng *ngày 20.5.1999 (Âm)* và bà không mượn thêm 02 chỉ vàng như giấy ghi ngày 20/5/1999 (Âm) bà T khởi kiện bà. Bà T xác định chỉ nợ bà T 02 chỉ vàng có giá trị tương đương là 600.000đồng, khoản mượn 02 chỉ vàng này bà đã trả 01 chỉ vàng vào năm 2000 bằng tiền mặt cho bà T nhận nhưng hai bên không viết giấy tờ gì với nhau và 01 chỉ vàng bà cũng đã trả cho bà T vào ngày 20/6/2000 bằng hình thức cấn trừ vào 01 tủ gỗ 02 ngăn dùng để quần áo bằng 01 chỉ vàng này, hai bên cũng không viết giấy tờ gì về việc cấn trừ này. Bà không đồng ý trả 04 chỉ vàng 9999 hiệu K theo yêu cầu của bà T.

Như vậy, việc trình bày của bà T là không có cơ sở, hơn nữa bà T cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh. Trong khi, bà T không thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận lời khai của bà T. Bà T không xuất trình được chứng cứ bà T vay số vàng này. Do đó, chỉ có căn cứ buộc mình bà T trả cho bà Theo số vàng 04 chỉ vàng 9999 hiệu vàng K – Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định bà T khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà T 04 chỉ vàng 9999 hiệu vàng K – Đ là có căn cứ, đúng pháp luật.

[6] Về án phí: Các đương sự đều là người cao Tuổi nên miễn tạm ứng án

phí, án phí dân sự sơ thẩm cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 220, 227, 228, 264, 266 và Điều 267 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T về vụ việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản đối với bị đơn bà T, ông D.

Buộc vợ chồng ông D, bà T có nghĩa liên đới trả cho bà T số tiền 1.500.000 đồng gốc và 4.050.000 đồng lãi (tổng cộng là 5.550.000 đồng).

Căn cứ Điều 357 của Bộ luật Dân sự. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành còn phải chịu số tiền lãi theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

2. Buộc bà T có nghĩa trả cho bà T 04 (bốn) chỉ vàng 9999 (hiệu vàng K – Đ).

3. Về án phí: Bà T là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tạm ứng án phí nên khi thụ lý đã miễn tạm ứng án phí cho bà T. Vợ chồng ông D, bà T theo quy định tại Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4. *Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

5. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có mặt có quyền kháng cáo để xin Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng ông D, bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết để Tòa án tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận: **TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKS huyện Đ;
- CC THA DS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vũ